Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,284 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,300
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,741,060
Sở hữu nước ngoài	14.1%
Beta	3.08
EPS	745
P/E	19.6

	YTD	1T	3T	6T
VGT	7.4%	2.8%	-16.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

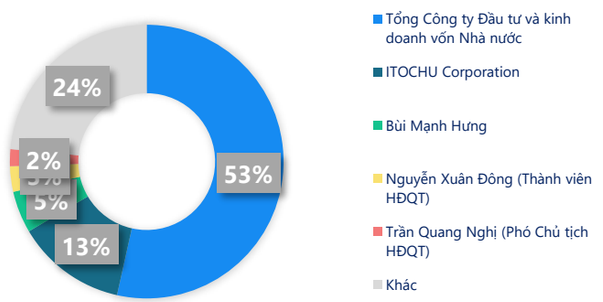

Phân tích Dupont

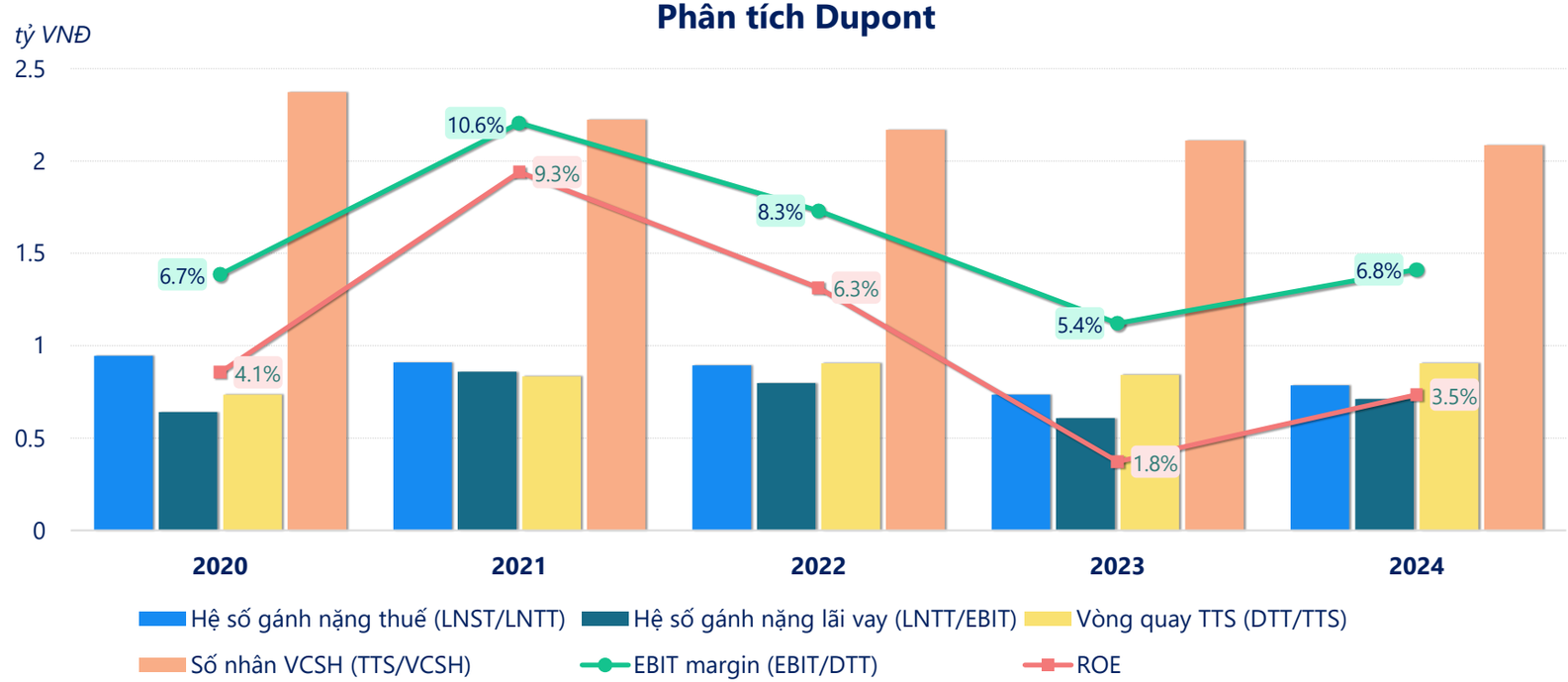

DT thuần

2024

17,326

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 860| 5.2%

LN sau thuế

2024

655

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 259| 65.6%

ROE

2024

3.5%

+/- YoY: ▲ 1.7%

ROA

2024

1.7%

+/- YoY: ▲ 0.8%

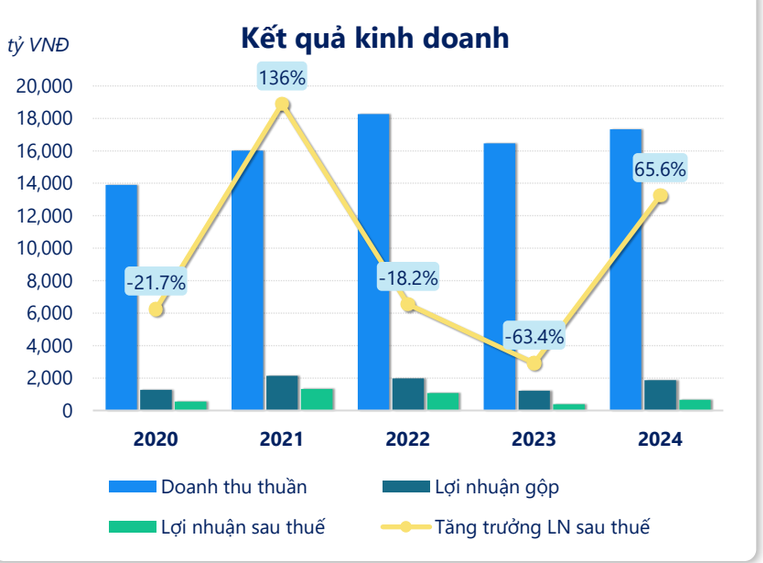

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.78%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.71**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

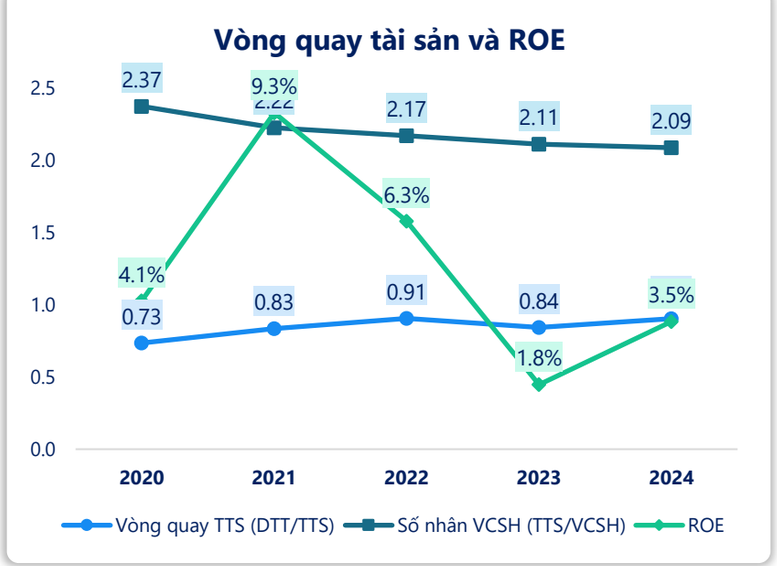

Kết quả kinh doanh **VGT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **17,326** tỷ đồng **tăng 5.22%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 65.6%** đạt **655.4** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.53%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

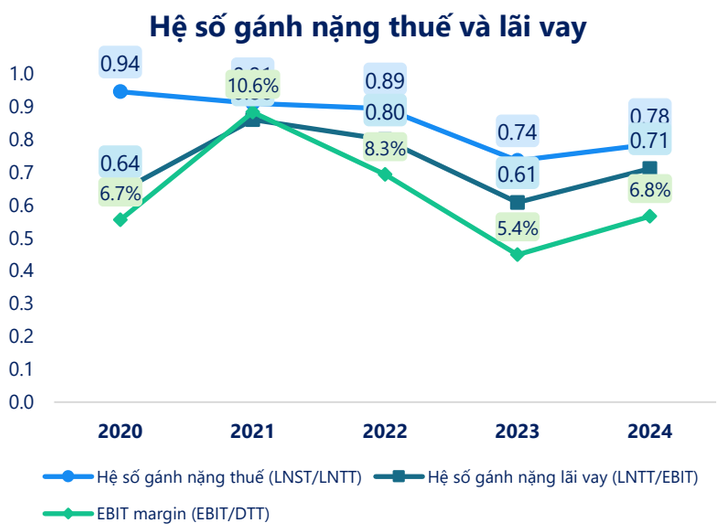

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.90**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

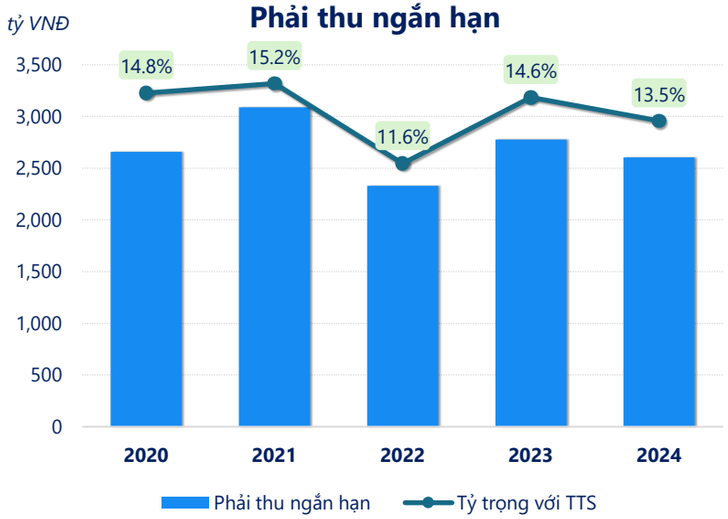

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

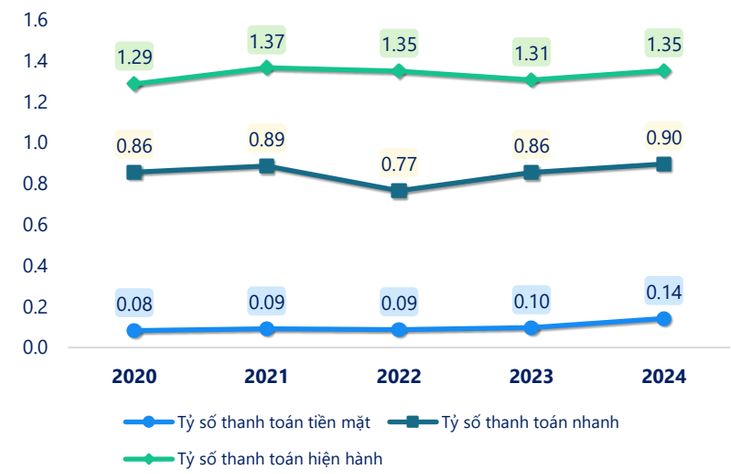

Nợ vay

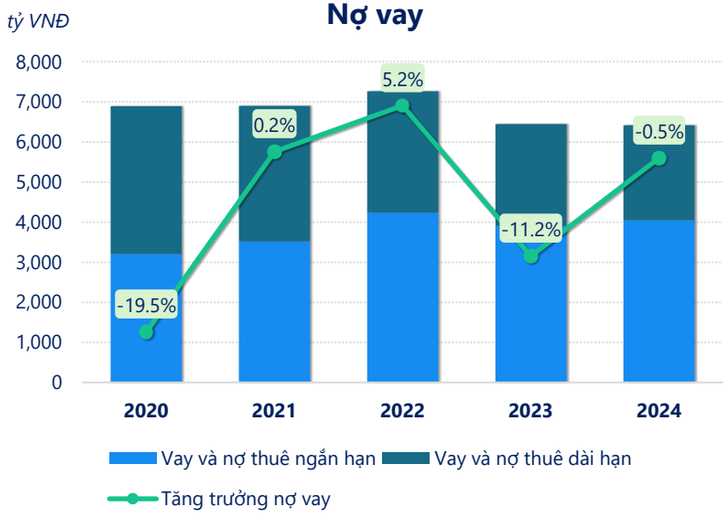

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

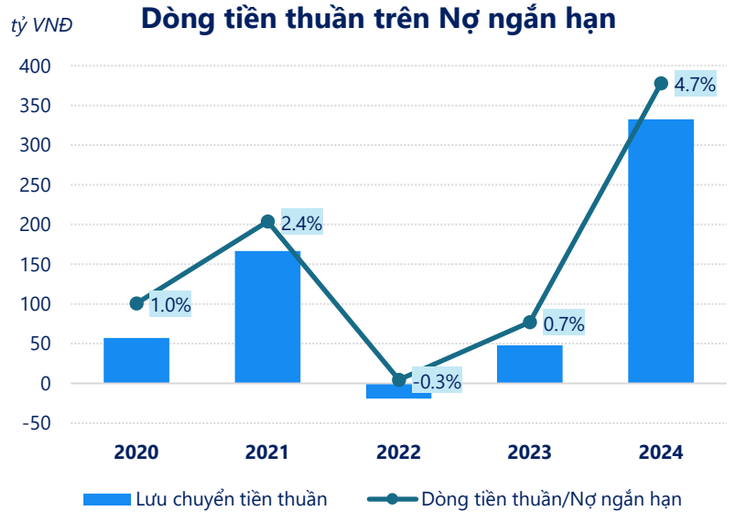

Vốn chủ sở hữu

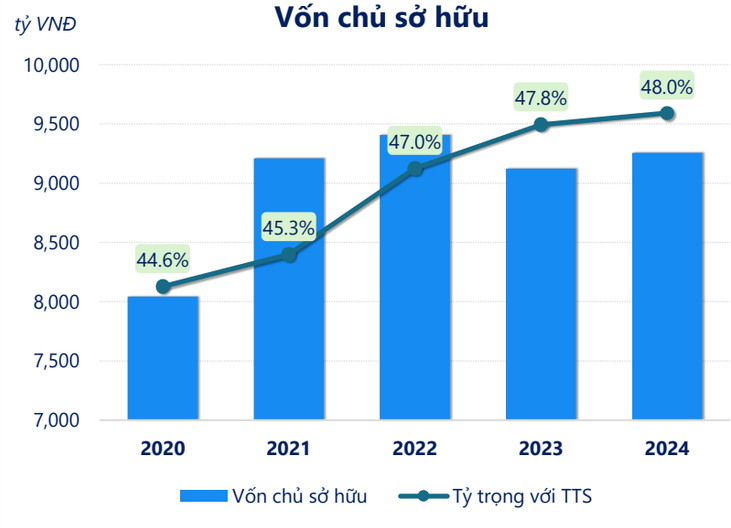

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**19,137**	**19,076**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	9,355	9,012	3.8%
Tiền và tương đương tiền	992	669	48.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,506	2,186	14.6%
Phải thu ngắn hạn	2,706	2,777	-2.6%
Hàng tồn kho	2,904	3,116	-6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	246	263	-6.4%
Tài sản dài hạn	**9,782**	**10,064**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	44.1	47.4	-7.0%
Tài sản cố định	5,566	5,872	-5.2%
Bất động sản đầu tư	265	276	-4.0%
Tài sản dở dang	451	449	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,155	3,099	1.8%
Tài sản dài hạn khác	**301**	**322**	**-6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,845	9,934	-0.9%
Nợ ngắn hạn	**6,937**	**6,894**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,016	3,901	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,117	1,183	-5.6%
Nợ dài hạn	2,909	3,040	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,385	2,544	-6.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,292**	**9,142**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**9,272**	**9,122**	**1.7%**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**19.3**	**20.2**	**-4.3%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**13,909**	**16,003**	**18,273**	**16,466**	**17,326**
Giá vốn hàng bán	12,629	13,856	16,291	15,238	15,451
Lợi nhuận gộp	**1,280**	**2,147**	**1,982**	**1,228**	**1,875**
Doanh thu HĐTC	254	321	555	372	396
Chi phí TC	422	272	617	535	601
Chi phí lãi vay	**332**	**238**	**306**	**348**	**340**
LN trong công ty LKLD	579	576	717	564	564
Chi phí bán hàng	438	507	567	445	497
Chi phí QLDN	668	779	855	802	933
LN thuần từ HĐKD	**585**	**1,486**	**1,215**	**382**	**804**
Lợi nhuận khác	8.78	-29.8	-2.23	156	31.2
LN trước thuế	**593**	**1,456**	**1,212**	**539**	**835**
Lợi nhuận sau thuế	**561**	**1,324**	**1,083**	**396**	**655**
LNST của CĐ cty mẹ	**328**	**803**	**587**	**166**	**324**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,657	1,056	-432	1,189	731
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	105	-817	706	365	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,705	-72.5	-293	-1,507	-412
Tiền đầu kỳ	412	470	637	616	669
Lưu chuyển tiền thuần	**57.1**	**167**	**-19.2**	**47.8**	**333**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.33	0.48	-1.86	4.96	3.40
Tiền cuối kỳ	470	637	616	669	1,005